



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
VIỆN CHIẾN LƯỢC NGÂN HÀNG

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 8 NĂM 2024



Hà Nội, tháng 9 năm 2024

Kinh tế vĩ mô tháng 8 năm 2024: Những điểm nổi bật

Những điểm nổi bật của kinh tế, giá cả, tài chính tiền tệ quốc tế

- Các nền kinh tế chủ chốt về cơ bản không có nhiều thay đổi so với tháng trước, nền kinh tế Mỹ và Trung Quốc có thêm các tín hiệu thu hẹp từ lĩnh vực sản xuất;
- Đồng USD giảm tháng thứ hai liên tiếp, giảm 2,1% so với tháng trước; Các đồng tiền chủ chốt đã tăng giá so với đồng USD; Giá vàng giao ngay trên thị trường quốc tế tăng 2,24%;
- Thị trường chứng khoán toàn cầu tăng điểm, chỉ số chứng khoán toàn cầu - MSCI ACWI ở mức 833,682 điểm, tăng 2,4% so với tháng trước.

Những điểm nổi bật của kinh tế trong nước

- Chỉ số sản xuất công nghiệp tiếp tục diễn biến tích cực, chỉ số IIP tháng Tám ước tăng 2% so với tháng trước, tăng 9,5% so với cùng kỳ; Các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất tiếp tục được cải thiện;
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tiếp tục tăng so với cùng kỳ, tăng 7,9% nhờ sự đóng góp tích cực của ngành du lịch;
- Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN ước đạt 62,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước; Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam ước đạt hơn 20,52 tỷ USD, tăng 7%;
- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ước đạt 70,65 tỷ USD, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước; Cán cân thương mại trong tháng Tám ước tính xuất siêu 4,53 tỷ USD;
- Chỉ số giá tiêu dùng ổn định so với tháng trước, tăng 3,45% so với cùng kỳ năm trước; CPI bình quân tăng 4,04% so với cùng kỳ năm trước;
- Lãi suất huy động bình quân trong nền kinh tế tiếp tục tăng nhưng đã thấp hơn so với tháng trước; Tỷ giá USD/VND giảm tháng thứ hai liên tiếp;
- Trên thị trường chứng khoán Việt Nam, chỉ số VN-Index đạt 1.283,87 điểm, tăng 2,59% so với tháng trước; chỉ số HNX-Index đạt 237,56 điểm, tăng 0,93%;
- Kho bạc Nhà nước huy động thành công 45.283 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu, đạt tỷ lệ 79,8%;
- Thị trường trái phiếu doanh nghiệp ghi nhận 43 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, trị giá 37.995 tỷ đồng và 2 đợt phát hành ra công chúng trị giá 11.000 tỷ đồng.

MỤC LỤC

I. KINH TẾ THẾ GIỚI	3
1. Các diễn biến kinh tế quan trọng	3
2. Diễn biến thị trường tài chính	7
II. KINH TẾ TRONG NƯỚC	10
1. Tăng trưởng kinh tế.....	10
2. Lạm phát.....	16
3. Thu chi ngân sách Nhà nước.....	18
4. Tình hình doanh nghiệp	20
5. Diễn biến thị trường tài chính	21

I. KINH TẾ THẾ GIỚI

1. Các diễn biến kinh tế quan trọng

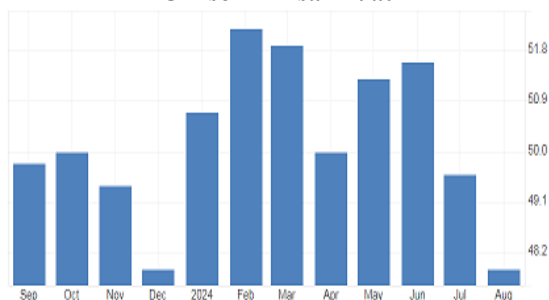
Kinh tế Mỹ tiếp tục đón nhận diễn biến thu hẹp của khu vực sản xuất

Tháng 8/2024, kinh tế Mỹ đón nhận kết quả trái chiều của khu vực sản xuất và dịch vụ. Cụ thể khu vực dịch vụ tiếp được cải thiện nhẹ so với tháng trước, có diễn biến tốt hơn so với kỳ vọng của thị trường. Chỉ số PMI trong lĩnh vực dịch vụ đạt 55,7 điểm, tăng 0,7 điểm so với tháng Bảy. Diễn biến tích cực của khu vực dịch vụ ghi nhận sự gia tăng của các hoạt động kinh doanh mới, giá bán hàng hóa tăng nhẹ và niềm tin kinh doanh đã phục hồi sau xu hướng giảm của tháng trước. Trong khi đó, các tín hiệu thiếu tích cực tiếp tục diễn ra trong khu vực sản xuất. Chỉ số PMI trong lĩnh vực này đạt 47,9 điểm, giảm 1,7 điểm so với tháng trước – kéo dài xu hướng thu hẹp trong 02 tháng liên tiếp và là mức thu hẹp mạnh nhất kể từ đầu năm. Khu vực sản xuất hiện đang bị tác động mạnh bởi xu hướng tăng của giá cả nguyên vật liệu đầu vào và các điều kiện tài chính thắt chặt, các hoạt động sản xuất mới hiện đã giảm trong hai tháng liên tiếp.

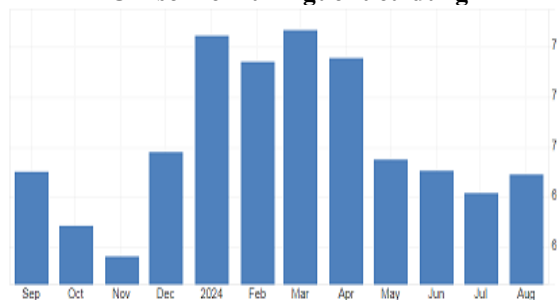
Mặc dù vậy, hoạt động tiêu dùng đang có xu hướng phục hồi trở lại, doanh số bán lẻ theo tháng mới nhất đã có được tốc độ tăng trưởng dương, tăng 1%, sau khi suy giảm 0,2% vào tháng trước – cao hơn dự báo của thị trường tăng ở mức 0,3%, diễn biến tăng mạnh xuất hiện trên các nhóm hàng ô tô, điện tử và các mặt hàng giải trí. Đồng thời, chỉ số niềm tin người tiêu dùng đã tăng lên mức 67,9 điểm từ mức 66,4 điểm của tháng trước – ghi nhận mức tăng đầu tiên trong vòng 05 tháng vừa qua.

Lạm phát tại Mỹ đã giảm tháng thứ năm liên tiếp xuống mức 2,5% - mức thấp nhất kể từ tháng 2/2021. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ trong tháng Tám đã giảm xuống 4,2%.

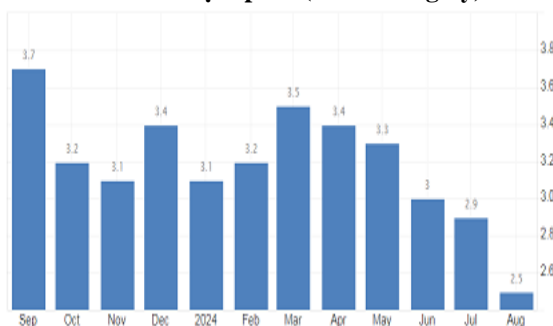
Chỉ số PMI sản xuất



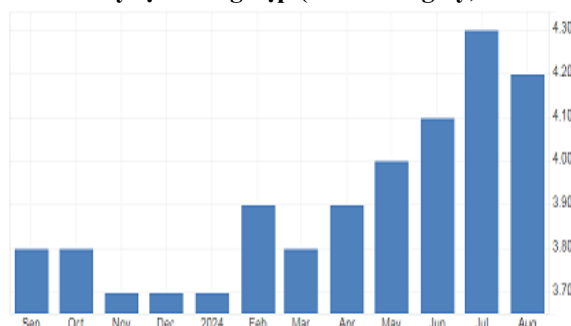
Chỉ số niềm tin người tiêu dùng



Diễn biến lạm phát (so với cùng kỳ)



Tỷ lệ thất nghiệp (so với cùng kỳ)



Nguồn: Trading economics

Kinh tế khu vực đồng tiền chung Châu Âu về cơ bản không có nhiều thay đổi so với tháng trước

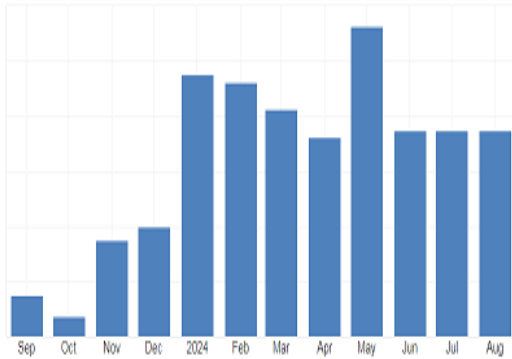
Tại khu vực đồng tiền chung Châu Âu, các hoạt động kinh tế trong tháng Tám về cơ bản vẫn giữ được xu hướng của tháng trước. Trong đó, mức độ cải thiện của khu vực sản xuất vẫn ở ngưỡng thu hẹp, chỉ số PMI trong lĩnh vực sản xuất duy trì ở mức 45,8 điểm – kéo dài xu hướng đi ngang trong ba tháng liên tiếp. Sản lượng và đơn đặt hàng mới vẫn tiếp tục giảm mạnh trong khi giá cả đầu vào tiếp tục tăng.

Trong khi đó, các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ vẫn duy trì được đà cải thiện, chỉ số PMI trong lĩnh vực này đã tăng 1 điểm so với tháng trước, đạt 52,9 điểm – ghi nhận tín hiệu tích cực nhất trong vòng ba tháng vừa qua. Xu hướng mở rộng của khu vực dịch vụ được hỗ trợ mạnh mẽ bởi các hoạt động kinh doanh mới và nhu cầu trong nội khối gia tăng. Tuy nhiên giá cả hàng bán đã tăng mạnh nhất kể từ tháng 5/2024.

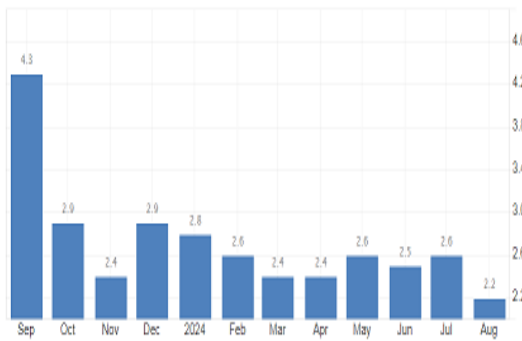
Bên cạnh đó, số liệu mới nhất cho thấy doanh số bán lẻ hàng hóa đã tăng nhẹ 0,1% so với tháng trước. Mặc dù vậy, niềm tin người tiêu dùng trong khu vực có xu hướng xấu đi so với tháng trước, chỉ số niềm tin người tiêu dùng hiện đạt -13,5 điểm thấp hơn dự báo của thị trường ở mức -13,4 điểm.

Lạm phát của khu vực đồng tiền chung Châu Âu đã giảm mạnh từ mức 2,6% của tháng trước xuống mức 2,2% - sát với kỳ vọng của thị trường nhờ những nỗ lực của NHTW và giá năng lượng giảm mạnh. Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp đã giảm xuống 6,4% từ mức 6,5% của tháng trước.

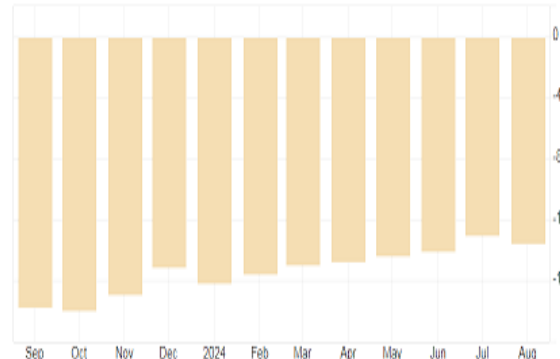
Chỉ số PMI sản xuất



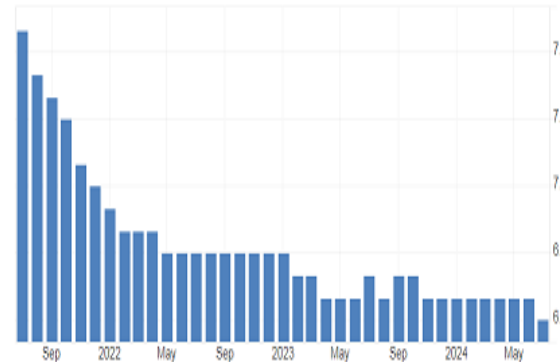
Diễn biến lạm phát (so với cùng kỳ)



Chỉ số niềm tin người tiêu dùng



Tỷ lệ thất nghiệp (so với cùng kỳ)



Nguồn: Trading economics

Kinh tế Nhật Bản chưa có nhiều thay

Kinh tế Nhật Bản chưa có thêm các tín hiệu tích cực mới trong tháng Tám. Trong đó, hoạt động sản xuất mặc dù có cải thiện so với tháng trước nhưng chưa đạt được ngưỡng an toàn, chỉ số PMI sản xuất tăng 0,7 điểm, đạt 49,8

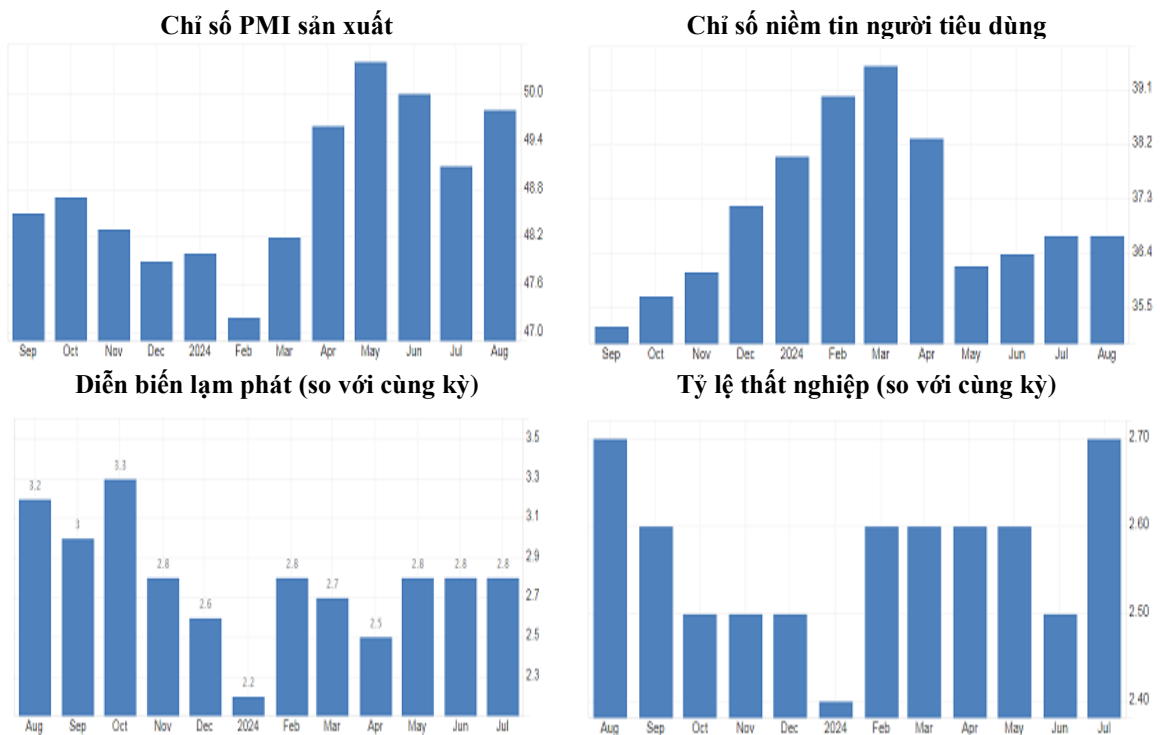
đổi

điểm trong tháng Tám. Các điều kiện kinh doanh chính chưa có diễn biến đồng đều, sản lượng hàng hóa đã tăng trở lại, hoạt động mua nguyên vật liệu đầu vào gia tăng mạnh, việc làm được cải thiện, tuy nhiên đơn đặt hàng mới tiếp tục giảm, nhất là đơn hàng xuất khẩu. Bên cạnh đó, các hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ không ghi nhận thêm các tín hiệu cải thiện mới, chỉ số PMI giữ nguyên ở mức 53,7 điểm của tháng trước. Chi phí đầu vào tiếp tục tăng trước áp lực tăng lương, giá nguyên vật liệu và chi phí vận chuyển.

Doanh số bán lẻ hàng hóa theo tháng mới nhất vẫn duy trì được xu hướng tăng trưởng nhưng tốc độ tăng đã thấp hơn so với tháng trước. Doanh số bán lẻ hàng hóa đã tăng 0,2% so với tháng trước, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước, ghi nhận mức tăng mạnh trong lĩnh vực máy móc thiết bị, hàng hóa cá nhân, năng lượng,... Bên cạnh đó, niềm tin người tiêu dùng không có thay đổi so với tháng trước, giữ ở mức 36,7 điểm – thấp hơn dự báo của thị trường là 36,9 điểm.

Theo số liệu mới nhất, thâm hụt thương mại của Nhật Bản đã tăng mạnh lên mức 621,84 tỷ JPY từ mức 61,33 tỷ JPY của cùng thời điểm năm 2023 – ghi nhận mức thâm hụt lớn kể từ đầu năm do hoạt động nhập khẩu tăng mạnh hơn hoạt động xuất khẩu lần lượt ở mức 16,6% và 10,3%.

Tỷ lệ lạm phát theo số liệu mới nhất cũng không thay đổi so với tháng trước, hiện ở mức 2,8% so với cùng kỳ, ghi nhận mức tăng giá mạnh của nhóm hàng khí đốt, điện trong khi diễn biến giảm chỉ xuất hiện trên 02 nhóm hàng là giáo dục và truyền thông. Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp đã tăng 0,2 điểm phần trăm so với tháng trước, ở mức 2,7% - ghi nhận tỷ lệ thất nghiệp cao nhất kể từ đầu năm.



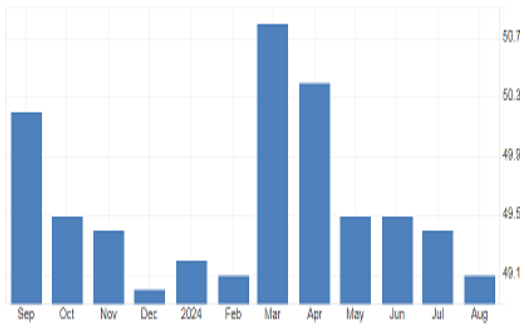
Nguồn: Trading economics

Kinh tế Trung Quốc có diễn biến thấp hơn tháng trước

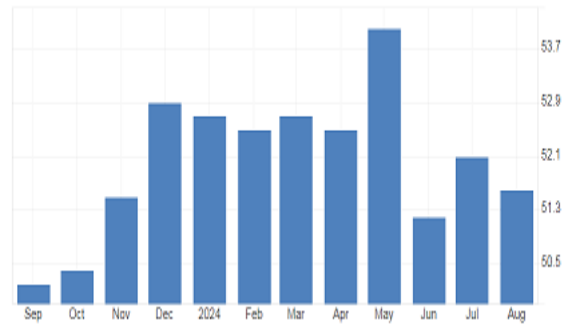
Tháng Tám, các hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ của Trung Quốc đều có diễn biến thấp hơn tháng trước. Trong đó, mức độ thu hẹp trong lĩnh vực sản xuất đã kéo dài trong 04 tháng liên tiếp, chỉ số PMI trong lĩnh vực này đạt 49,1 điểm, giảm 0,3 điểm so với tháng trước và thấp hơn kỳ vọng của thị trường ở mức 49,5 điểm. Các cấu phần chính trong khu vực sản xuất chưa có tín hiệu cải thiện, thậm chí sản lượng đã giảm trở lại sau khi có diễn biến tăng trong tháng trước. Bên cạnh đó, lĩnh vực dịch vụ mặc dù vẫn có tín hiệu cải thiện nhờ các hoạt động kinh doanh và đơn đặt hàng mới xong mức độ đã giảm so với tháng trước, chỉ số PMI trong lĩnh vực này giảm từ 52,1 điểm xuống 51,6 điểm đồng thời cũng thấp hơn kỳ vọng của thị trường ở mức 52,2 điểm.

Lạm phát tại Trung Quốc đã tăng lên 0,6% từ mức 0,5% của tháng trước, thấp hơn dự báo của thị trường ở mức 0,7%. Mặc dù vậy, đây vẫn là mức tăng cao nhất kể từ tháng 2/2024, trong đó, ghi nhận mức tăng giá đầu tiên của nhóm hàng thực phẩm kể từ tháng 6/2023, chủ yếu do giá của nhóm hàng rau củ tươi tăng. Tỷ lệ thất nghiệp đã tăng 0,2 điểm phần trăm so với tháng trước, hiện ở mức 5,2%.

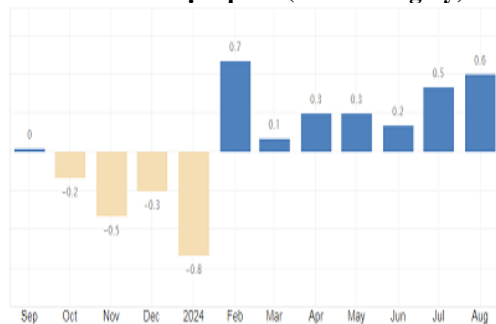
Chỉ số PMI sản xuất



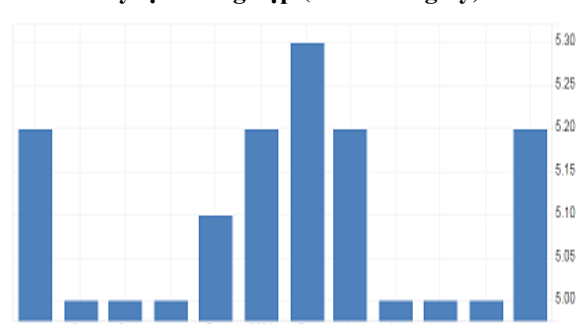
Chỉ số PMI dịch vụ



Diễn biến lạm phát (so với cùng kỳ)



Tỷ lệ thất nghiệp (so với cùng kỳ)



Nguồn: Trading economics

Giá cả hàng hóa thế giới đã giảm sau hai tháng tăng liên tục

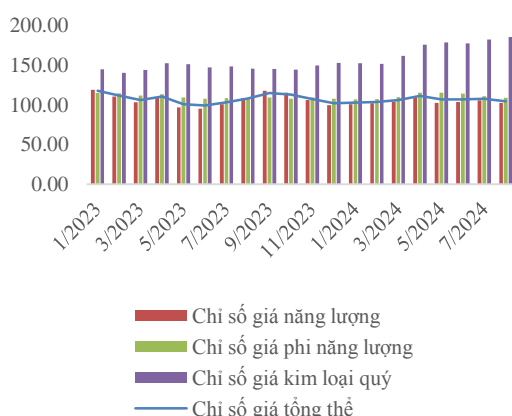
Theo thống kê của WB, chỉ số giá cả hàng hóa trên toàn cầu trong tháng Tám đã giảm 2,75% sau khi tăng liên tục trong 02 tháng trước, ghi nhận diễn biến giảm trên các nhóm hàng chính, cụ thể:

+ Chỉ số giá của nhóm hàng năng lượng đã giảm 3,2%, chủ yếu do diễn biến giảm của giá dầu, giá dầu bình quân giao dịch trên các thị trường đã giảm 6,2%. Trong đó, giá dầu Brent bình quân giảm khoảng 5,2%, giá dầu WTI bình quân giảm khoảng 6,2%. Giá dầu giao dịch trong tháng có diễn biến tăng,

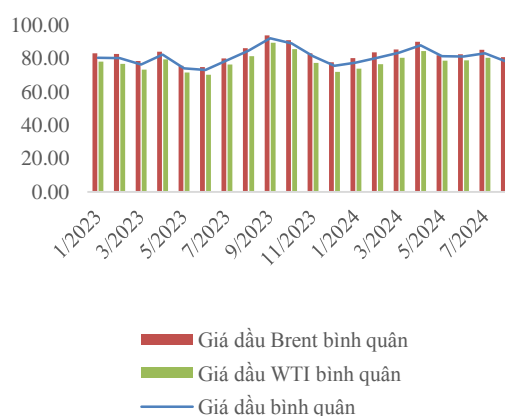
giảm đan xen nhưng xuất hiện diễn biến giảm là chủ yếu trước tác động của các diễn biến mới tại Trung Đông, căng thẳng Nga – Ukraine, nhu cầu suy yếu,... Kết thúc tháng Tám, giá dầu WTI và dầu Brent giao ngay là 73,18 USD/thùng và 76,94 USD/thùng.

+ Chỉ số giá của nhóm hàng phi năng lượng đã giảm tháng thứ ba liên tiếp, giảm 1,9%. Trong nhóm hàng này đã ghi nhận đà giảm trong 02 tháng liên tiếp của nhóm hàng nông nghiệp và thực phẩm trong khi giá của nhóm hàng nguyên liệu thô đã tăng trở lại với mức tăng giá bình quân là 1,82%. Bên cạnh đó, giá nhóm hàng phân bón, kim loại và khoáng đều giảm lần lượt là 0,27% và 3,13%, giá bình quân của các kim loại sản xuất cơ bản đều có diễn biến giảm, ghi nhận mức giảm mạnh nhất của sắt, đồng, chì, giảm dao động từ 4,4% – 6,5%. Trong khi đó, giá nhóm hàng kim loại quý đã tăng 1,83%, ghi nhận diễn biến tăng của giá vàng; diễn biến giảm của giá bạc và giá platinum lần lượt ở mức 4,17% và 3,42%.

Diễn biến chỉ số giá hàng hóa



Diễn biến giá dầu bình quân



Nguồn: worldbank.org

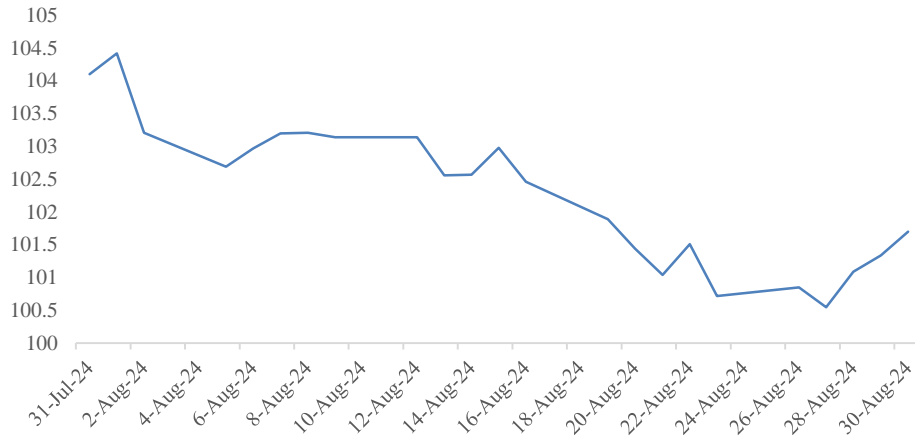
2. Diễn biến thị trường tài chính

Đồng USD tiếp tục giảm giá trên thị trường

Tháng Tám tiếp tục ghi nhận diễn biến giảm tháng thứ hai liên tiếp của đồng bạc xanh, chỉ số USD đã có diễn biến giảm mạnh ngay từ đầu tháng trước những tín hiệu kinh tế thiếu tích cực, xu hướng giảm diễn ra liên tục từ ngày 09/8 đến ngày 27/8. Trong tháng Tám, chỉ số USD giao ngay tiếp tục giảm 2,3%.

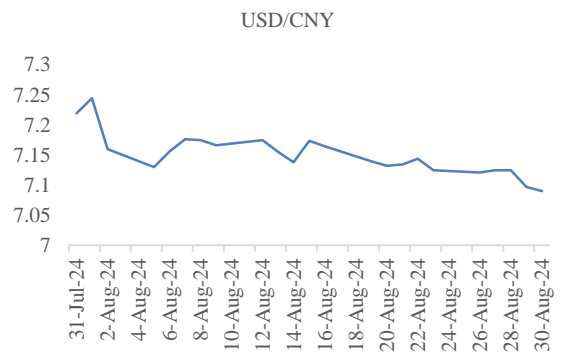
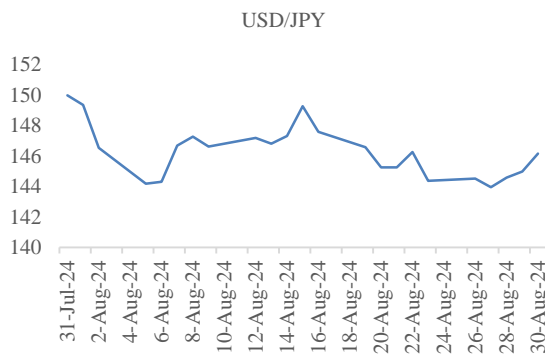
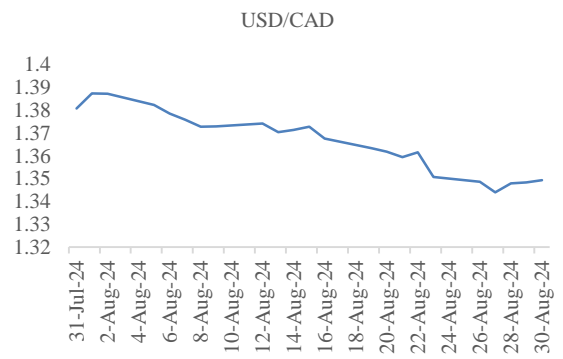
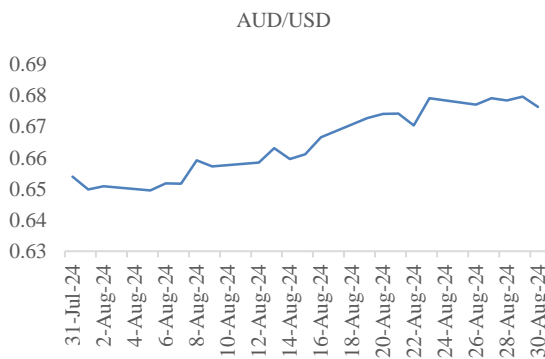
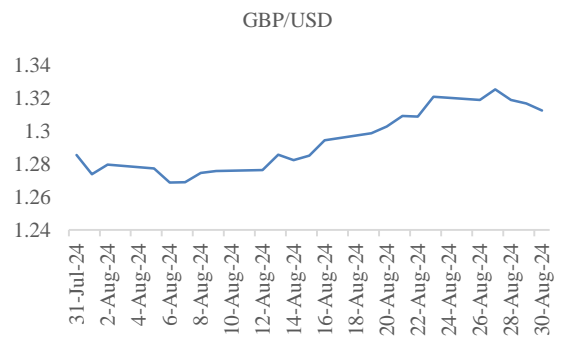
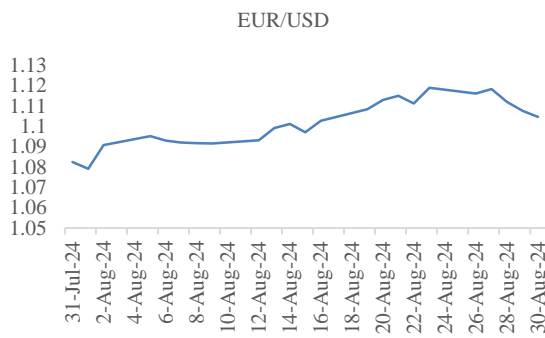
Xu hướng tiếp tục suy yếu của đồng USD trên thị trường đã tác động tích cực tới diễn biến của các ngoại tệ mạnh khác, các đồng tiền chủ chốt trong giao dịch quốc tế phần lớn tiếp tục có tháng thứ hai tăng giá so với đồng USD. Tại khu vực Châu Âu, đồng EUR và đồng GBP đều tăng hơn 2% trong khi đó, đồng CNY và đồng JPY tại khu vực Châu Á tiếp tục tăng tốt, lần lượt tăng khoảng 1,8% và 2,6%. Trong tháng Tám, mức độ tăng giá của đồng JPY so với đồng USD đã giảm, mức tăng chỉ bằng khoảng 1/3 so với mức tăng của tháng trước. Kết thúc tháng Tám, chỉ số USD index giao ngay chốt giao dịch ở mức 101.7; EUR/USD giao dịch ở mức 1.1047; GBP/USD chốt giao dịch ở mức 1.3126; USD/CNY chốt giao dịch ở mức 7.09; USD/JPY chốt giao dịch ở mức 146.16.

Diễn biến chỉ số USD



Nguồn: investing.com

Diễn biến tỷ giá của các đồng tiền mạnh

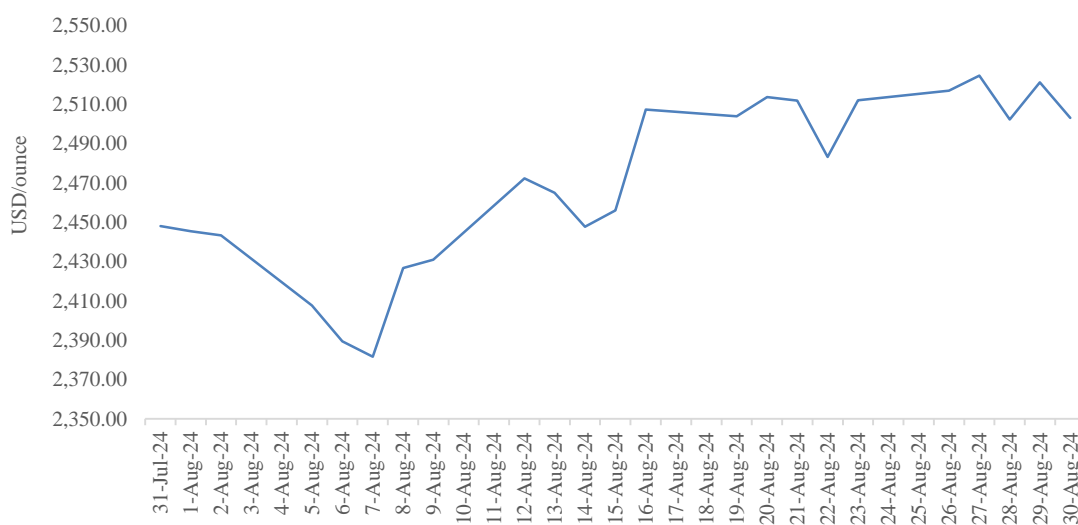


Nguồn: investing.com

Giá vàng tiếp tục tăng tháng thứ hai liên tiếp

Giá vàng giao dịch trên thị trường tiếp tục tăng trong tháng Tám. Giá vàng giao ngay và kỳ hạn đã tăng lần lượt là 2,24% và 2,21%. Mặc dù vậy, giá vàng có diễn biến giảm liên tục trong tuần giao dịch đầu tháng trước khi xuất hiện các ngày giao dịch giá tăng mạnh và mức tăng của giá vàng trong tháng này đã giảm xuống còn một nửa so với mức tăng của tháng trước. Đà tăng của giá vàng trong tháng được hỗ trợ từ sự suy yếu của đồng USD trên thị trường, kỳ vọng ngày càng tăng về việc Fed sẽ sớm cắt giảm lãi suất trong tháng 9/2024 và căng thẳng tại Trung Đông gia tăng. Trong tháng, giá vàng đã ghi nhận 04 ngày giao dịch giá tăng mạnh, dao động từ 1,16% – 2,08%/ngày giao dịch, đồng thời, cũng thiết lập các mức giá giao dịch cao mới, giá vàng đã giao dịch trên 2.500 USD/ounce vào ngày 16/8 và được duy trì cho đến cuối tháng. Kết thúc tháng, giá vàng giao ngay và kỳ hạn giao dịch lần lượt ở mức 2.503,03 USD/ounce và 2.527,6 USD/ounce.

Diễn biến giá vàng thế giới



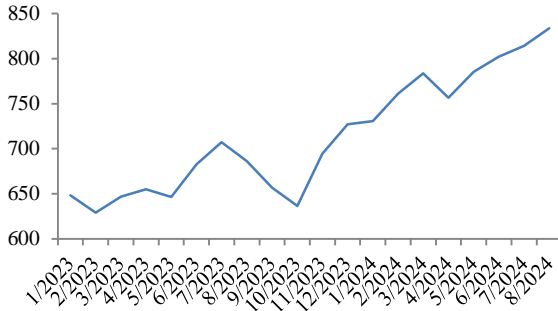
Nguồn: investing.com

Thị trường chứng khoán toàn cầu

Thị trường chứng khoán toàn cầu tăng điểm

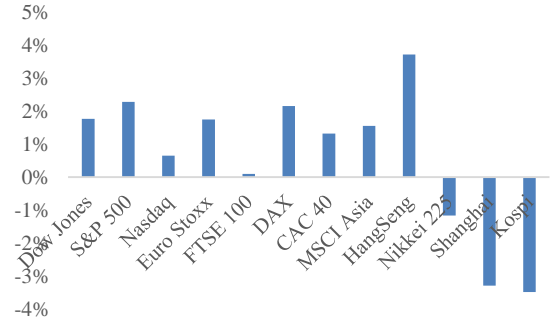
Thị trường chứng khoán toàn cầu đã có diễn biến tăng điểm trong tháng Tám, chỉ số MSCI ACWI đã tăng 2,4% so với tháng trước, đạt 833,682 điểm. Diễn biến tích cực xuất hiện trên phần lớn các thị trường chứng khoán chủ chốt. Cụ thể, thị trường chứng khoán Mỹ mặc dù trải qua đợt bán tháo mạnh vào đầu tháng song vẫn ghi nhận diễn biến tăng của 03 chỉ số chính, chỉ số Dow Jones, chỉ số S&P 500 và chỉ số công nghệ Nasdaq Composite lần lượt tăng 2,4%; 1,76% và 0,65%. Trong đó, chỉ số S&P 500 đã tăng trong 04 tháng liên tiếp nhờ sức tăng của các lĩnh vực hàng tiêu dùng thiết yếu, bất động sản và y tế. Bên cạnh đó, diễn biến tăng cũng xuất hiện tại các thị trường chứng khoán chủ chốt của khu vực Châu Âu. Chỉ số Euro Stoxx 50 đã tăng điểm trở lại, tăng 1,75%, chỉ số FTSE 100 của Anh tăng 0,1%, chỉ số DAX của Đức tăng 2,15% và chỉ số CAC 40 của Pháp tăng 1,32%. Tuy nhiên tại khu vực Châu Á, các chỉ số chứng khoán quan trọng tiếp tục có diễn biến giảm như: chỉ số Nikkei 225 của Nhật Bản giảm 1,16%; chỉ số Shanghai của Trung Quốc giảm 3,29% và chỉ số Kospi của Hàn Quốc giảm 3,48%.

Diễn biến chỉ số MSCI ACWI giai đoạn 1/2023 – 8/2024



Nguồn: msci.com

Mức độ biến động của các chỉ số chứng khoán chủ chốt



Nguồn: Bloomberg

II. KINH TẾ TRONG NƯỚC

1. Tăng trưởng kinh tế

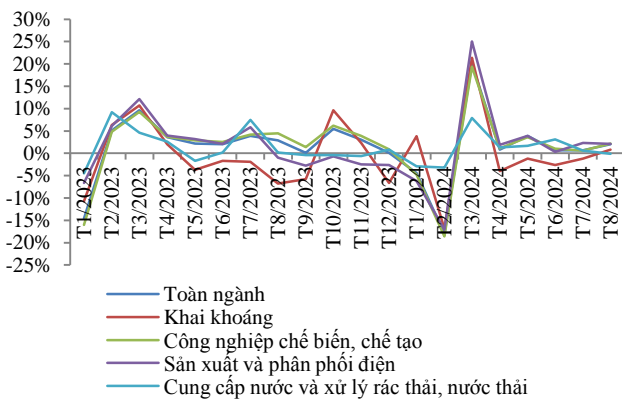
Sản xuất công nghiệp tiếp tục xu hướng tăng trưởng tích cực

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp - IIP trong tháng 8/2024 ước tính tăng 2% so với tháng trước và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 10,6%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,9%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,6% và ngành khai khoáng tiếp tục giảm 1,5%.

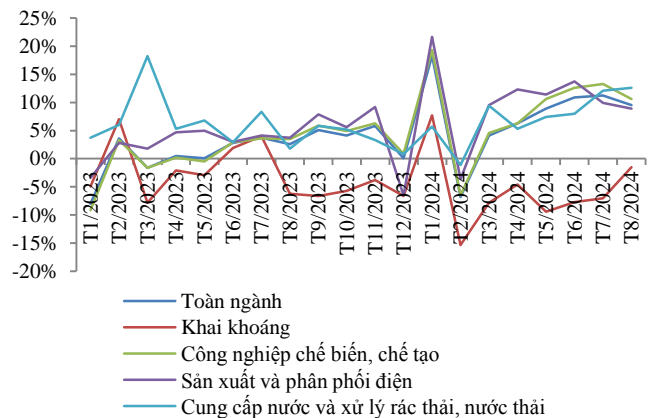
Tính chung tám tháng, IIP ước tính tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2023¹. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,7%², đóng góp 8,4 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,6%, đóng góp 1 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,8%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 6%, làm giảm 0,9 điểm phần trăm.

Trên cả nước, chỉ số IIP trong tám tháng so với cùng kỳ năm trước đã tăng ở 61 địa phương và giảm ở 02 địa phương. Trong đó, IIP tăng mạnh tại Trà Vinh, Khánh Hòa, Phú Thọ, Lai Châu với mức tăng dao động từ 37,2% - 45,9% và giảm tại Gia Lai, Quảng Ngãi lần lượt là 1,6% và 3,2%.

Diễn biến IIP so với tháng trước



Diễn biến IIP so với cùng kỳ



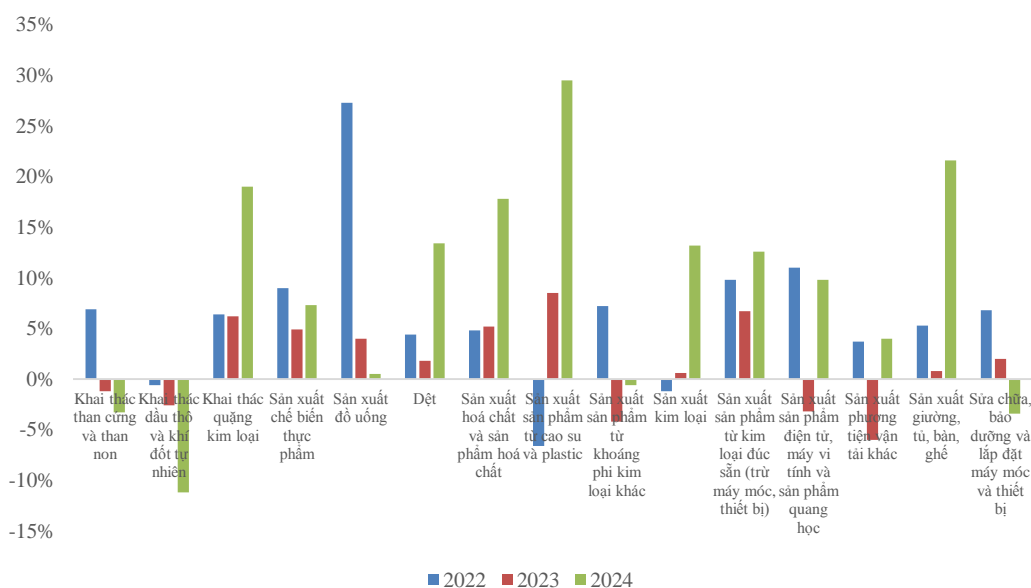
Nguồn: TCTK

¹ Chỉ số IIP tám tháng năm 2023 giảm 0,2%

² Chỉ số IIP trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo cùng kỳ năm 2023 giảm 0,4%

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành trọng điểm có chỉ số sản xuất tám tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: thép thanh, thép góc tăng 31%; thép cán tăng 17,1%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 15,6%; đường kính tăng 14,2%; xăng, dầu các loại tăng 12,6%; phân hỗn hợp NPK tăng 12,3%; sữa bột tăng 11,2%; điện sản xuất tăng 10,9%; thủy hải sản chế biến tăng 10,7%. Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: khí hóa lỏng LPG giảm 15,3%; khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 14,9%; dầu mỏ thô khai thác giảm 7,1%; điện thoại di động giảm 5,2%; bia giảm 3,7%; than sạch giảm 3,4%; alumin giảm 2,7%.

Diễn biến của các nhóm ngành công nghiệp trọng điểm (2022 – nay)



Nguồn: TCTK

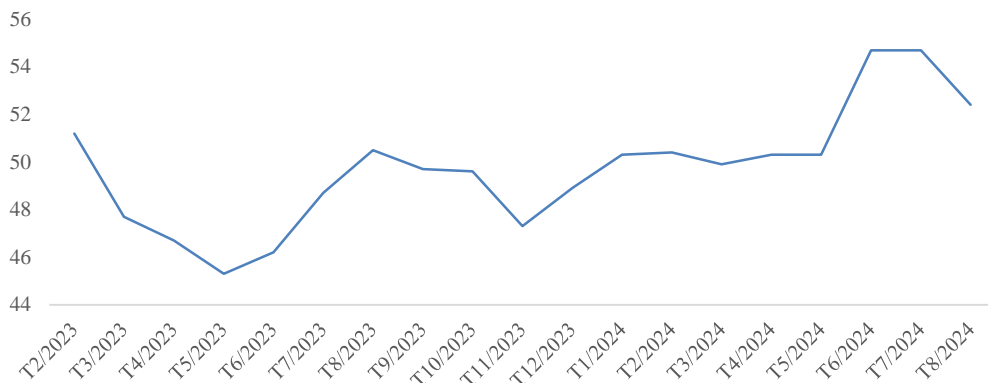
Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/8/2024 tăng 0,9% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 4,5% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1% và tăng 1,5%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,6% và tăng 1,8%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,1% và tăng 5,7%.

Các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất tiếp tục được cải thiện mặc dù đã chậm lại so với tháng trước

Trong tháng Tám, chỉ số PMI ngành sản xuất của Việt Nam đạt 52,4 điểm – giảm so với mức 54,7 điểm trong tháng Bảy, tuy nhiên diễn biến của chỉ số PMI vẫn phản ánh xu hướng cải thiện của các điều kiện kinh doanh trong suốt năm tháng vừa qua.

Trong tháng Tám, số lượng đơn hàng mới và sản lượng tiếp tục tăng cao, đáng chú ý là sự cải thiện của số lượng đơn hàng mới xuất khẩu. Bên cạnh đó, chi phí đầu vào và giá bán hàng hóa cũng có diễn biến tích cực khi giá dầu giảm và áp lực cạnh tranh gia tăng. Tuy nhiên việc làm đã giảm tháng đầu tiên trong vòng ba tháng và niềm tin kinh doanh đã giảm tháng thứ hai liên tiếp.

Diễn biến chỉ số PMI



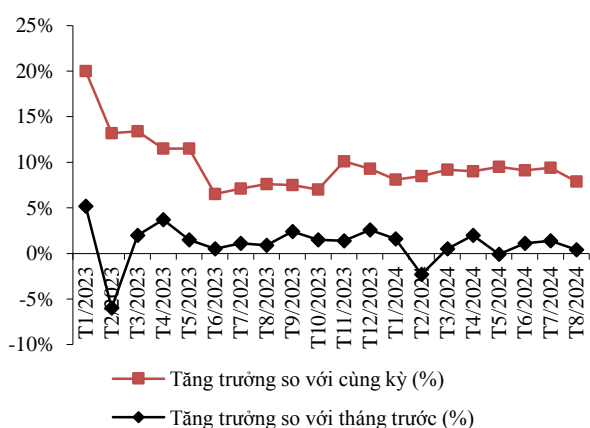
Nguồn: Nikkei

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tiếp tục tăng so với tháng trước

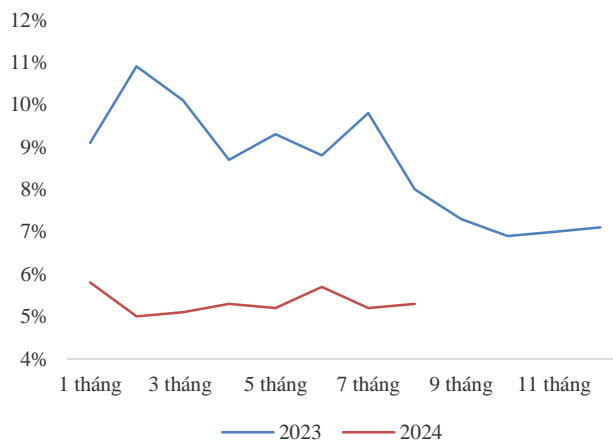
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng Tám ước tính đạt 526,6 nghìn tỷ đồng, tăng nhẹ 0,4% so với tháng trước và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước nhờ đóng góp tích cực của ngành du lịch.

Tính chung tám tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 4.148,4 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Nếu loại trừ yếu tố giá, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 5,3%³. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 3.199,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,1% tổng mức và tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 481,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,6% tổng mức, tăng 14,3%; doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 40,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 1% tổng mức, tăng 26,2%. Cuối cùng, doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 426,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,3% tổng mức và tăng 9,4%.

Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV TD so với tháng trước và cùng kỳ



Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã loại trừ yếu tố giá (so với cùng kỳ)



Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN trong tháng tám

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Tám ước tính đạt 62,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn Trung ương quản lý đạt 10,9 nghìn tỷ đồng, giảm 0,5%; vốn địa phương quản lý đạt 51,2

³ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cùng kỳ năm 2023 loại trừ yếu tố giá tăng 8%

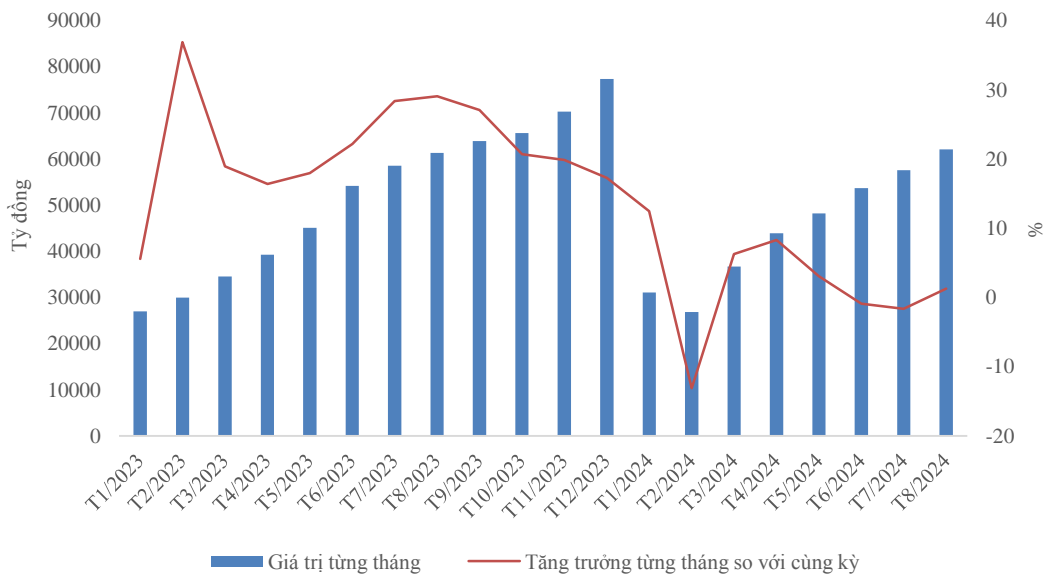
**tiếp tục
được đẩy
mạnh**

nghìn tỷ đồng, tăng 1,7%.

Tính chung tám tháng năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt hơn 363,1 nghìn tỷ đồng, bằng 47,8% kế hoạch năm và tăng 2% so với cùng kỳ năm trước⁴. Trong đó, vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 62,6 nghìn tỷ đồng, bằng 50,4% kế hoạch năm và giảm 3,4% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 300,5 nghìn tỷ đồng, bằng 47,3% kế hoạch năm và tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tám tháng vừa qua, vốn đầu tư thực hiện từ NSNN phân cho các Bộ, ngành ghi nhận mức tăng cao tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Y tế; Bộ Công Thương; Bộ Giáo dục và Đào tạo với mức tăng dao động từ 8,1% - 34,6%. Tuy nhiên, vốn đầu tư thực hiện từ NSNN phân cho các Bộ, ngành đang có xu hướng giảm tại Bộ Giao thông vận tải; Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Diễn biến vốn đầu tư từ NSNN



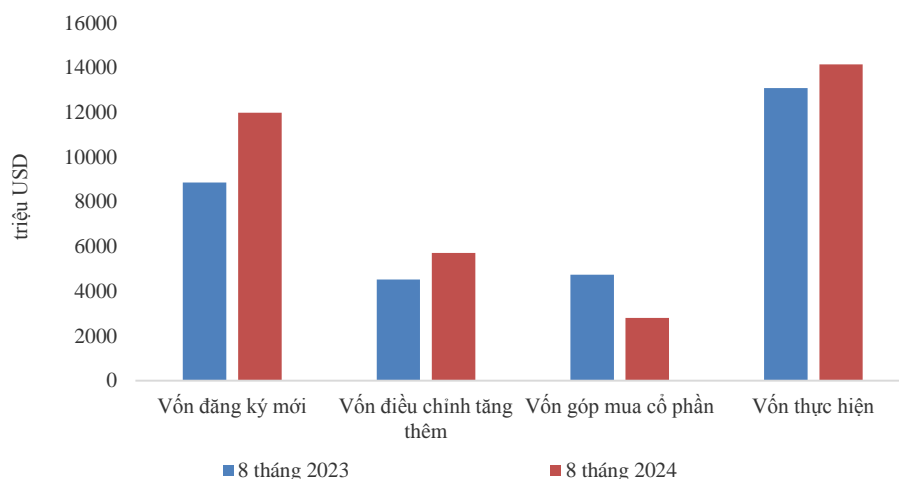
Nguồn: TCTK

**Tổng vốn
đầu tư nước
ngoài đã
tăng trở lại**

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 31/8/2024 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt hơn 20,52 tỷ USD, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đăng ký cấp mới đã có 2.247 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 12 tỷ USD, tăng 8,5% về số dự án và tăng 27% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký điều chỉnh có 926 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm 5,71 tỷ USD, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 2.196 lượt với tổng giá trị góp vốn 2,81 tỷ USD, giảm 40,9% so cùng kỳ năm trước.

⁴ Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước cùng kỳ năm 2023 bằng 48,6% và tăng 24,5%

Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam



Nguồn: TCTK

Trong số 66 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong tám tháng vừa qua, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 4,66 tỷ USD, chiếm 38,8% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc với 1,7 tỷ USD, chiếm 14,2%; Hồng Kông đạt 1,41 tỷ USD, chiếm 11,7%; Nhật Bản với 1,24 tỷ USD, chiếm 10,3%; Thổ Nhĩ Kỳ là 731,3 triệu USD, chiếm 6,1%; Đài Loan là 660,3 triệu USD, chiếm 5,5%.

Vốn thực hiện tiếp tục tăng

Trong tám tháng năm 2024, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện ước tính đạt 14,15 tỷ USD, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 11,28 tỷ USD, chiếm 79,7% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,27 tỷ USD, chiếm 9%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 542,3 triệu USD, chiếm 3,8%.

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục tăng so với cùng kỳ

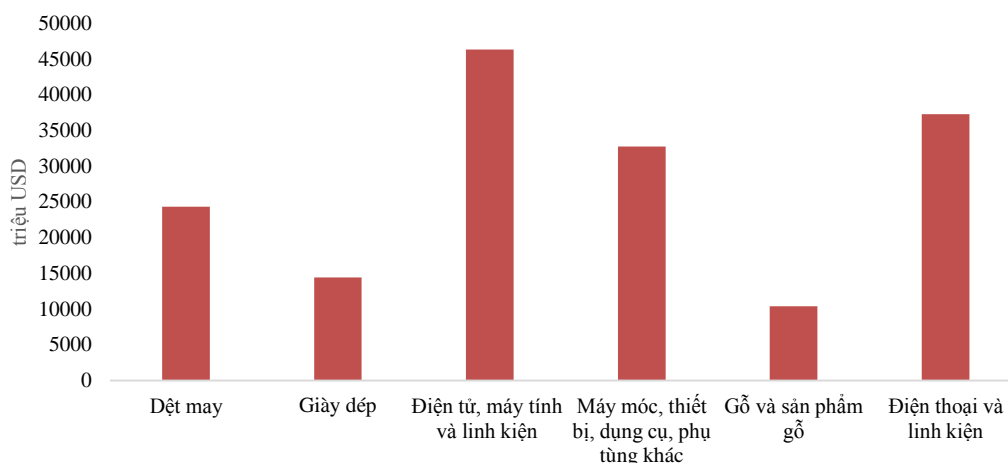
Trong tháng Tám, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ước đạt 70,65 tỷ USD, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung tám tháng, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 511,11 tỷ USD, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Tám ước đạt 37,59 tỷ USD, tăng 3,7% so với tháng trước, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 10,84 tỷ USD, tăng 9,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 26,75 tỷ USD, tăng 1,5%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trong tám tháng ước đạt 265,09 tỷ USD, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 73,88 tỷ USD, tăng 21%, chiếm 27,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 191,21 tỷ USD, tăng 13,9%, chiếm 72,1%.

Trong cán cân xuất khẩu hiện có 30 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,3% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, có 06 mặt hàng đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD, chiếm 62,6%.

Diễn biến một số mặt hàng xuất khẩu tám tháng năm 2024



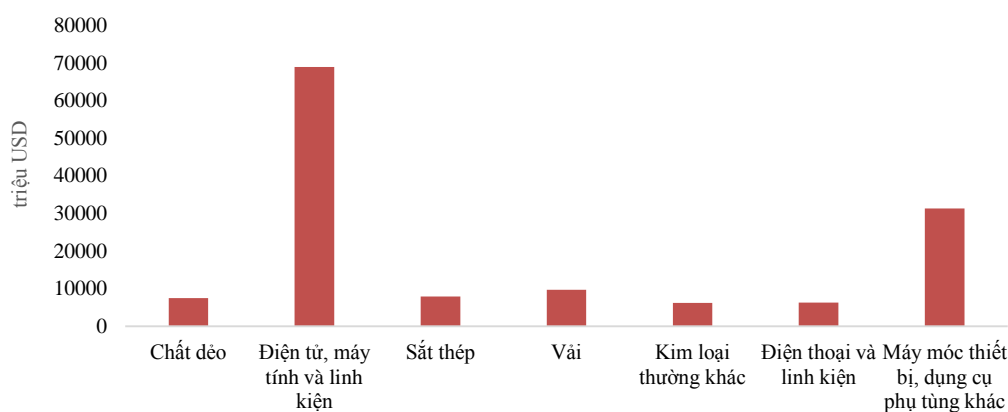
Nguồn: TCTK

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Tám ước đạt 33,06 tỷ USD, giảm 2,4% so với tháng trước, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 12 tỷ USD, tăng 1,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21,06 tỷ USD, giảm 4,5%.

Tính chung tám tháng, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 246,02 tỷ USD, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 89,58 tỷ USD, tăng 19,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 156,44 tỷ USD, tăng 16,5%.

Trong kim ngạch nhập khẩu hiện có 38 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 90,8% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trong đó, có 02 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 40,7%.

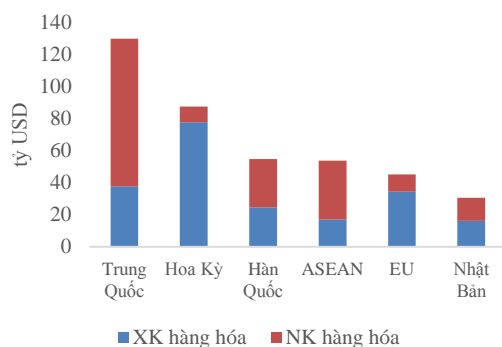
Diễn biến một số mặt hàng nhập khẩu tám tháng năm 2024



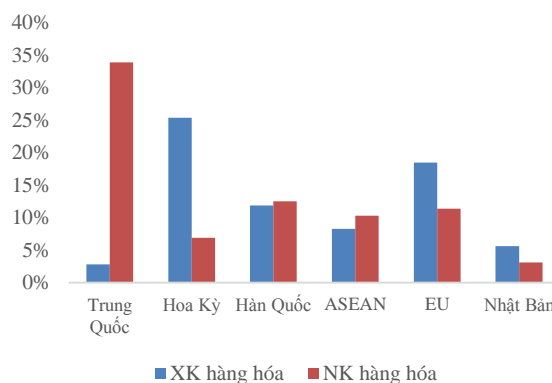
Nguồn: TCTK

Trong tám tháng, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất với kim ngạch ước đạt 77,9 tỷ USD, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 68,1 tỷ USD, tăng 28,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch ước đạt 92,3 tỷ USD, nhập siêu từ Trung Quốc là 54,4 tỷ USD, tăng 69,6%.

Kim ngạch XNK hàng hóa sang thị trường các nước, khối nước



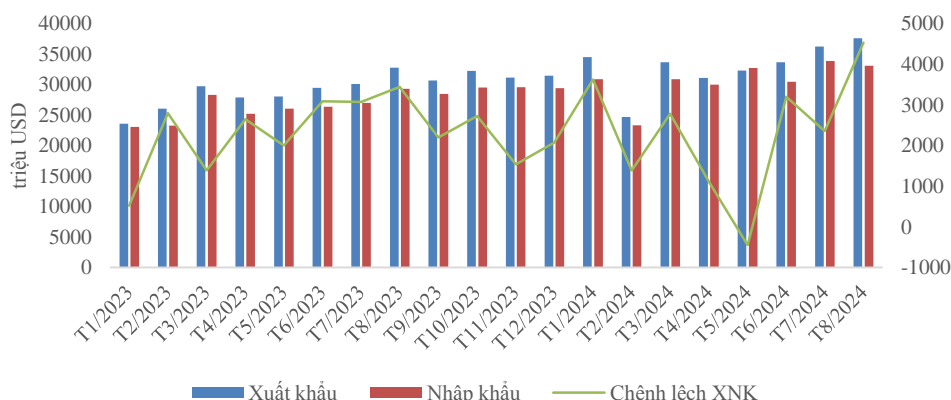
Tốc độ tăng trưởng XNK hàng hóa sang thị trường các nước, khối nước so với cùng kỳ năm trước



Nguồn: TCTK

Trong tháng Tám, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 4,53 tỷ USD. Tính chung tám tháng, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 19,07 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 19,9 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 15,7 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 34,77 tỷ USD.

Diễn biến XK, NK và cán cân thương mại theo tháng (2023 – 2024)



Nguồn: TCTK

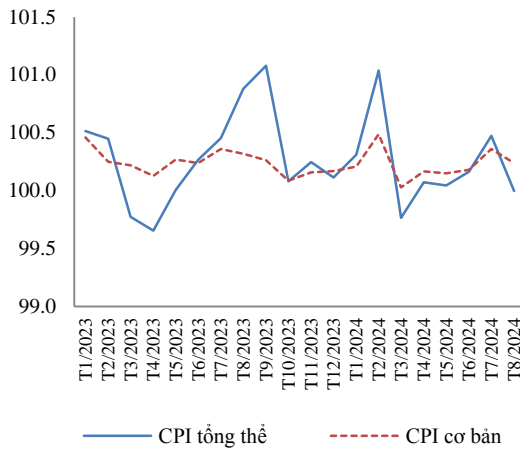
2. Lạm phát

Chỉ số giá tiêu dùng ổn định so với tháng trước

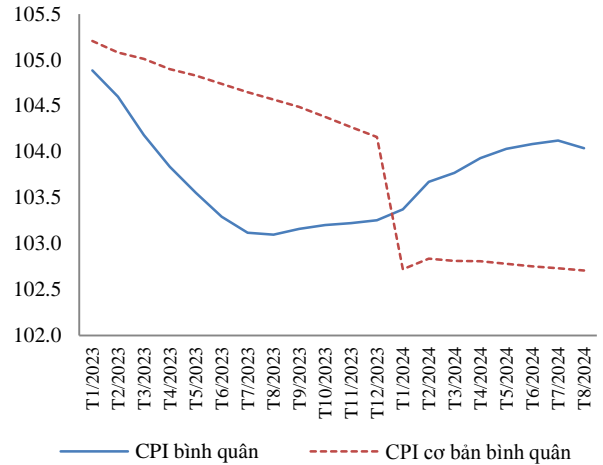
CPI tháng Tám có diễn biến ổn định so với tháng trước, tăng 3,45% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân tám tháng tăng 4,04% so với bình quân cùng kỳ năm trước. Trong tháng Tám, giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có diễn biến tăng giảm đan xen, trong đó giá lương thực, thực phẩm, giá nhà ở thuê tăng so với tháng trước, giá xăng dầu trong nước đã giảm theo giá thế giới.

Bên cạnh đó, lạm phát cơ bản tăng 0,24% so với tháng trước và tăng 2,53% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân tám tháng tăng 2,71% so với cùng kỳ năm trước.

CPI so với tháng trước (%)

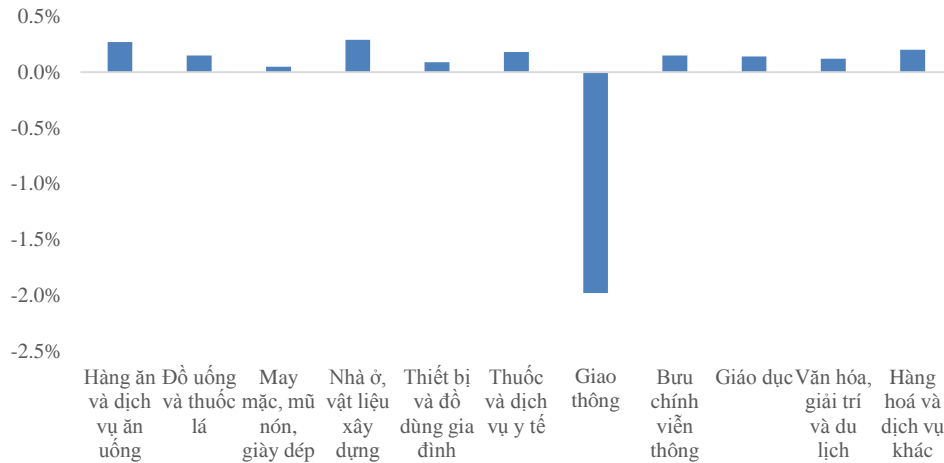


CPI bình quân so với cùng kỳ (%)



Nguồn: TCTK

Diễn biến tăng, giảm chỉ số CPI của các nhóm hàng



Nguồn: TCTK

VBQPPL quan trọng về điều tiết giá cả được ban hành trong tháng 8 năm 2024

Công văn số 5599/BCT-TTTN ngày 01/8/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 284 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 281 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 316 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 231 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 292 đồng/kg.

Công văn số 5843/BCT-TTTN ngày 08/8/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 901 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 930 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 737 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 684 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 858 đồng/kg.

Công văn số 6040/BCT-TTTN ngày 15/8/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 167 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 179 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 89 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 161 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 217 đồng/kg.

Công văn số 6323/BCT-TTTN ngày 22/8/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 458 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 535 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 454 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 423 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 489 đồng/kg.

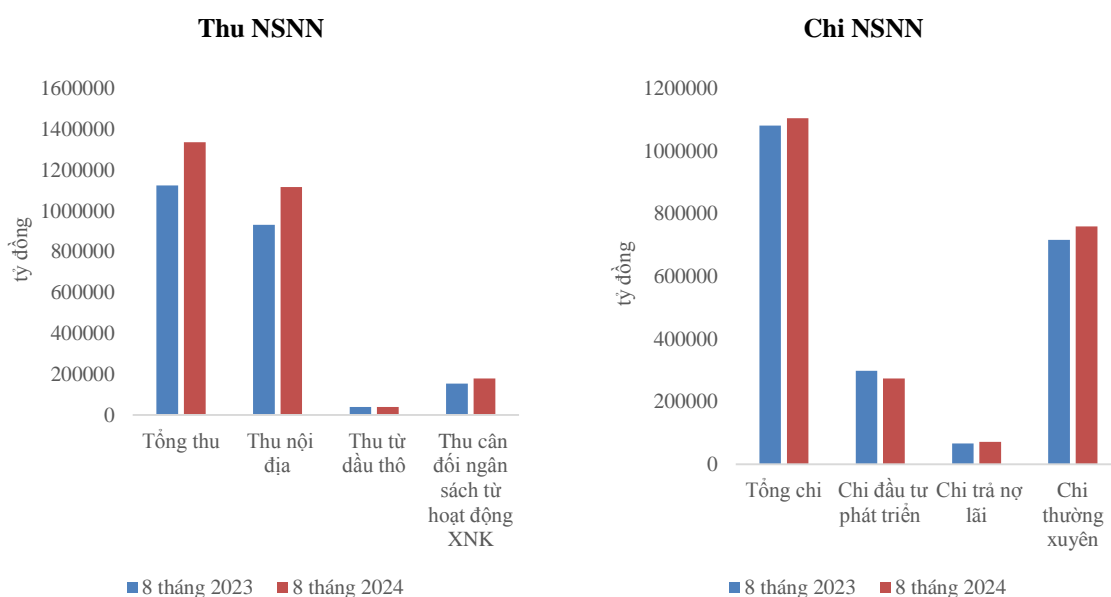
Công văn số 6575/BCT-TTTN ngày 29/8/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 92 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 208 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 299 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 84 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 194 đồng/kg.

3. Thu chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng Tám ước đạt 101,3 nghìn tỷ đồng, tính chung tám tháng ước đạt 1.335,6 nghìn tỷ đồng, bằng 78,5% dự toán năm và tăng 17,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nội địa ước đạt gần 1.117,2 nghìn tỷ đồng, bằng 77,3% dự toán năm và tăng 18,9% so với cùng kỳ năm trước; thu từ dầu thô ước đạt 39,4 nghìn tỷ đồng, bằng 85,6% dự toán năm và giảm 2,6%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 178,7 nghìn tỷ đồng, bằng 87,6% dự toán năm và tăng 16,2%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng Tám ước đạt 158,8 nghìn tỷ đồng, lũy kế tám tháng ước đạt 1.104,2 nghìn tỷ đồng, bằng 52,1% dự toán năm và tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên tám tháng năm 2024 ước đạt 758,7 nghìn tỷ đồng, bằng 60,2% dự toán năm và tăng 6% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 273,6 nghìn tỷ đồng, bằng 40,4% và giảm 8,9%; chi trả nợ lãi 71,1 nghìn tỷ đồng, bằng 63,7% và tăng 8,9%.



Nguồn: TCTK

VBQPPL quan trọng về ngân sách, vốn được ban hành trong tháng 8 năm 2024

Quyết định số 833/QĐ-TTg ngày 15/8/2024 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; phân bổ vốn từ nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi ngân sách trung ương năm 2021 còn dư sau khi thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

1. Điều chỉnh giảm 3.096,187 tỷ đồng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 đã phân bổ cho Bộ Khoa học công nghệ để điều chỉnh tăng tương ứng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho Bộ Ngoại giao 117,627 tỷ đồng và các địa phương.

2. Điều chỉnh giảm 6.038,954 tỷ đồng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 của các nhiệm vụ, dự án đã được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn để điều chỉnh tăng tương ứng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các nhiệm vụ, dự án trong nội bộ của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

3. Giao 2.920,7 tỷ đồng từ nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi ngân sách trung ương năm 2021 còn dư sau khi thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội cho Bộ Y tế 2.420,7 tỷ đồng, Đại học Quốc gia Hà Nội 500 tỷ đồng.

Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024

1. Tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên ngân sách Nhà nước; nguồn thu phí được khấu trừ để lại, nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại theo chế độ được giao đầu năm 2024 để chi thường xuyên sau khi loại trừ các khoản sau:

- Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người;
- Các khoản chi theo các cam kết quốc tế;
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký hợp đồng trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết này và tiếp tục thực hiện trong năm 2024;
- Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm.

2. Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm được quản lý như sau:

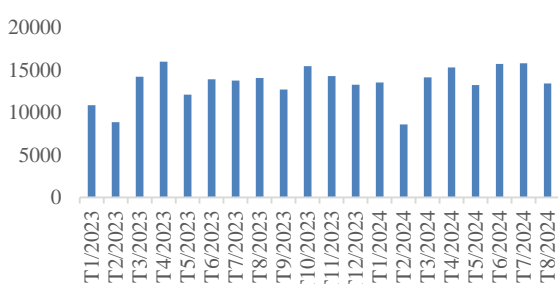
- Các Bộ, cơ quan ở trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp, báo cáo kinh phí cắt giảm, tiết kiệm gửi Bộ Tài chính trước ngày 20/8/2024 để tổng hợp số cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên;
- Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm chi phí quản lý của Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện nộp vào các Quỹ Bảo hiểm xã hội, Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp, Quỹ Bảo hiểm y tế tương ứng. Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam từ nguồn thu 2% kinh phí công đoàn chuyển sang năm sau sử dụng theo quy định;
- Đối với kinh phí cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí: Căn cứ quyết định cắt giảm, tiết kiệm của cơ quan chủ quản, các cơ quan, đơn vị thực hiện nộp kinh phí cắt giảm, tiết kiệm vào ngân sách Nhà nước;
- Đối với kinh phí cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại: Căn cứ quyết định cắt giảm, tiết kiệm của cơ quan chủ quản, các cơ quan, đơn vị trích vào quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị để tăng đầu tư phát triển hoạt động sự nghiệp.

4. Tình hình doanh nghiệp

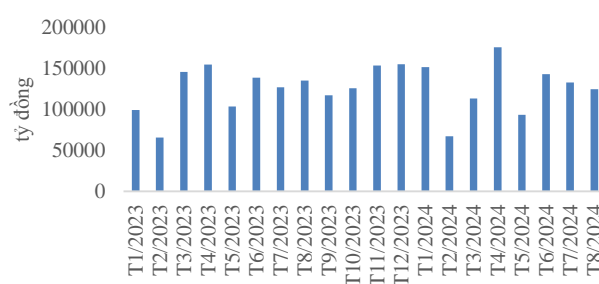
Trong tháng Tám, cả nước có 13,4 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là hơn 124,6 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký gần 71,8 nghìn lao động, giảm 15,2% về số doanh nghiệp, giảm 6,2% về vốn đăng ký và giảm 12,1% về số lao động so với tháng trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 9,3 tỷ đồng, tăng 24,4% so với tháng trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có gần 8,5 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 12,7% so với tháng trước.

Tính chung tám tháng năm 2024, cả nước có gần 110,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 994,7 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký hơn 672,4 nghìn lao động, tăng 4,4% về số doanh nghiệp, tăng 0,7% về vốn đăng ký và giảm 1,9% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tám tháng đạt 9 tỷ đồng, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước có hơn 57,3 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong tám tháng lên gần 168,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có hơn 21 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Số doanh nghiệp thành lập mới (2023 – nay)



Vốn đăng ký kinh doanh (2023 – nay)



Nguồn: TCTK

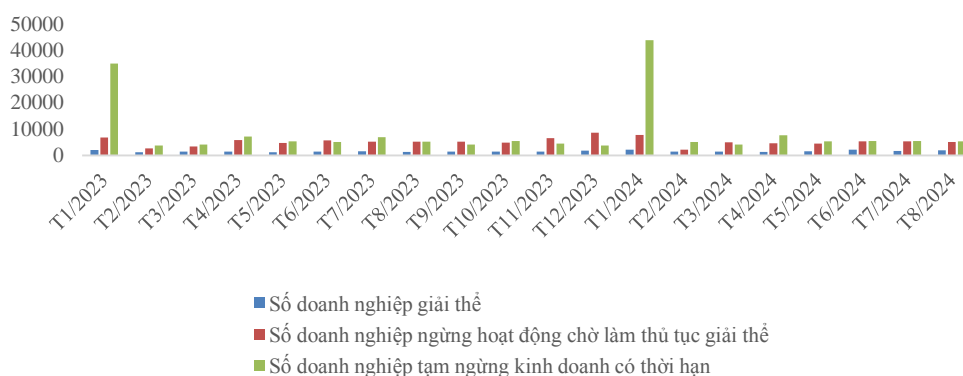
Các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường trong tám tháng theo khu vực kinh tế có 1.090 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm trước; 25,7 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 1,4%; gần 84 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 5,5%.

Cũng trong tháng Tám, có 5.334 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 1,6% so với tháng trước và tăng 3% so với cùng kỳ năm trước; 5.160 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 4,5% và giảm 1,1%; có 1.927 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 11,4% và tăng 26%.

Tính chung tám tháng, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là hơn 82,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước; gần 38,7 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 5,8%; 13,8 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 18%. Bình quân một

tháng có 16,9 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (2023 – nay)



Nguồn: TCTK

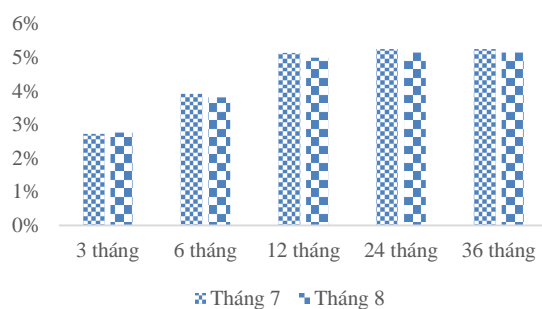
5. Diễn biến thị trường tài chính

Lãi suất huy động về cơ bản tiếp tục có xu hướng tăng

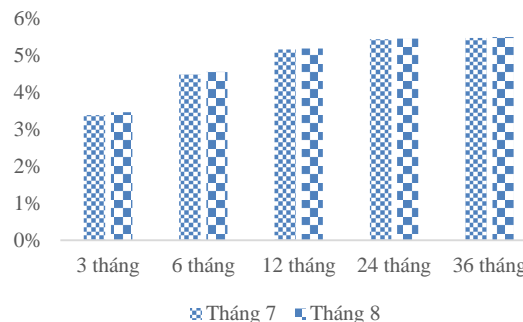
Trong tháng Tám, lãi suất huy động trong nền kinh tế ghi nhận diễn biến tăng là chủ yếu, mặc dù đã xuất hiện diễn biến giảm tại một số ngân hàng trong hệ thống. Theo số liệu khảo sát, số lượng các ngân hàng điều chỉnh tăng lãi suất đã giảm so với tháng trước. Cụ thể, trong khối NHTM CP, có khoảng 10 ngân hàng tiến hành tăng lãi suất, điều chỉnh tăng từ 0,05 – 0,9 điểm phần trăm để đảm bảo phù hợp với mặt bằng chung. Lãi suất huy động bình quân kỳ hạn ngắn từ 3 đến 6 tháng được điều chỉnh tăng mạnh hơn các kỳ hạn huy động khác, lần lượt tăng là 0,07 và 0,08 điểm phần trăm trong khi tại các kỳ hạn huy động từ 12 tháng trở lên đã tăng từ 0,02 đến 0,03 điểm phần trăm. Kết thúc tháng, lãi suất huy động trong khối NHTM CP kỳ hạn 3 tháng dao động từ 2,5% – 3,9%/năm; kỳ hạn 6 tháng từ 3,5% – 5,25%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên từ 4,4% – 6%/năm.

Trong khi đó, trong khối NHTM có vốn chủ sở hữu của Nhà nước, lãi suất huy động được điều chỉnh tăng tại Ngân hàng Agribank đối với kỳ hạn 24 và 36 tháng tăng thêm 0,1 điểm phần trăm và tại ngân hàng TNHH MTV Đại Dương với mức tăng dao động trong khoảng 0,1 – 0,4 điểm phần trăm. Tính đến cuối tháng Tám, lãi suất huy động trong khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước đối với kỳ hạn 3 tháng dao động từ 1,9% – 3,9%/năm; kỳ hạn 6 tháng từ 2,9% – 5,4%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên dao động từ 4,6% – 6,1%/năm.

Diễn biến lãi suất huy động bình quân của Khối NHTM Nhà nước



Diễn biến lãi suất huy động bình quân Khối NHTM Cổ phần



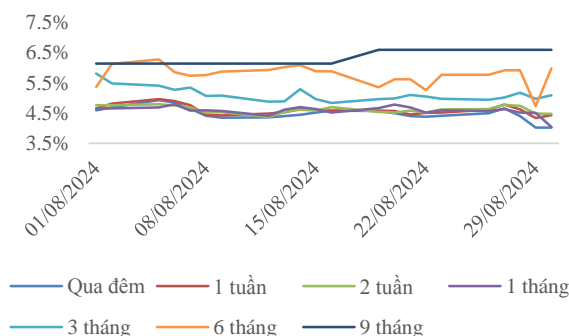
Nguồn: tổng hợp

Tính đến cuối tháng 8/2024, mặt bằng lãi suất cho vay trên thị trường có xu hướng giảm. Hiện lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên ở mức 4%/năm.

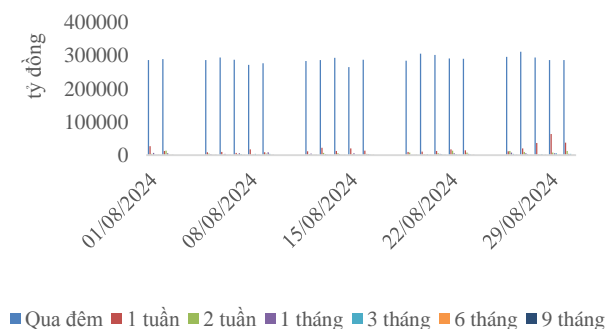
Lãi suất liên ngân hàng có diễn biến giảm là chủ yếu

Trong tháng Tám, lãi suất liên ngân hàng đã giảm ở hầu hết các kỳ hạn, ngoại trừ kỳ hạn 9 tháng. Diễn biến giảm của lãi suất đã xuất hiện nhiều hơn trong nửa cuối của tháng. Lãi suất liên ngân hàng đã giảm dao động trong khoảng 0,25 – 0,66 điểm phần trăm so với tháng trước, giảm mạnh nhất ở kỳ hạn 01 tháng. Trong khi đó, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 9 tháng duy trì đà tăng liên tục trong 05 tháng mặc dù quy mô giao dịch nhỏ, tăng 0,46 điểm phần trăm so với tháng trước, duy trì xu hướng đi ngang trong 10 ngày giao dịch cuối tháng. Kết thúc tháng, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn dao động từ 4,02% – 4,48%/năm; lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 – 3 tháng là 4,05% – 5,09%/năm và lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn từ 6 – 9 tháng là 5,98% và 6,6%/năm.

Diễn biến lãi suất liên ngân hàng



Doanh số giao dịch liên ngân hàng



Nguồn: NHNN

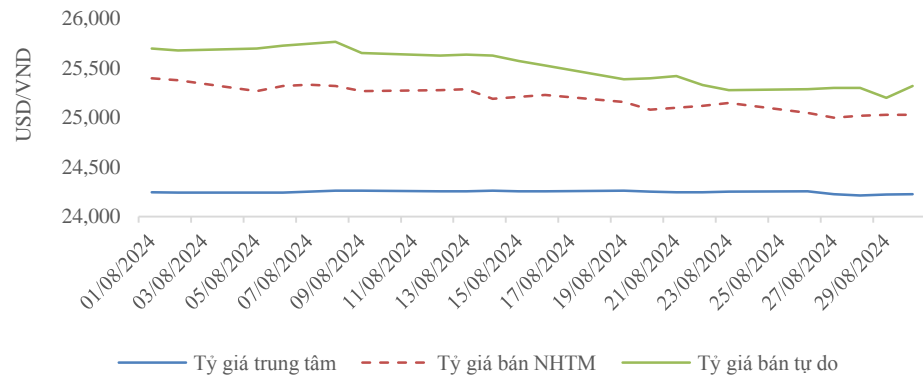
Tỷ giá USD/VND tiếp tục giảm

Tỷ giá giao dịch trong nền kinh tế tiếp tục giảm trong tháng Tám, phù hợp với xu hướng của đồng USD trên thị trường quốc tế. Cụ thể, tỷ giá trung tâm được điều chỉnh giảm 0,13% - cao hơn mức giảm trong tháng trước, tương đương với 31 đồng. Trong khi đó, tỷ giá mua tham khảo tại Cục quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước tiếp tục ổn định, tỷ giá bán đã giảm 0,26% tuy nhiên xu hướng này chỉ diễn ra trong 02 ngày giao dịch của tháng. Kết thúc tháng Tám, tỷ giá trung tâm niêm yết ở mức 24.224 USD/VND và tỷ giá mua – bán tham khảo tại Cục quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước ở mức 23.400 – 25.385 USD/VND (mua vào – bán ra).

Bên cạnh đó, tỷ giá giao dịch trong nền kinh tế tiếp tục giảm với tốc độ mạnh hơn so với tháng trước. Tỷ giá giao dịch tại các NHTM xuất hiện diễn biến giảm liên tục ngay từ đầu tháng, tốc độ giảm về cơ bản là như nhau cả ở chiều mua vào và bán ra. Theo số liệu khảo sát, tỷ giá mua - bán của Vietcombank và Eximbank đã giảm dao động từ 1,54% – 1,56%. Tính đến cuối tháng, tỷ giá giao dịch tại Vietcombank là 24.690 – 25.030 USD/VND (mua vào – bán ra). Trong khi đó, tỷ giá trên thị trường tự do theo số liệu khảo sát cũng có mức giảm tương tự, giảm lần lượt là 1,51% và 1,58% so với tháng trước. Kết thúc tháng, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do vào thời điểm khảo sát là 25.240 –

25.320 USD/VND (mua vào – bán ra). Chênh lệch tỷ giá bán trên thị trường tự do và tỷ giá bán của Vietcombank tiếp tục giảm, ở mức 290 đồng.

Diễn biến tỷ giá USD/VND

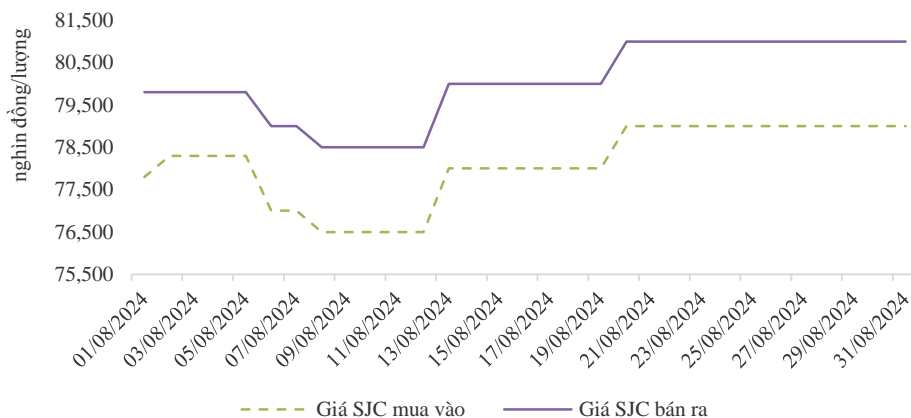


Nguồn: NHNN

Giá vàng tiếp tục tăng

Giá vàng SJC giao dịch trong tháng Tám tiếp tục tăng tháng thứ hai liên tiếp. Theo số liệu khảo sát, giá vàng SJC giao dịch trong nền kinh tế đã tăng 2,61% ở chiều mua vào và tăng 2,54% ở chiều bán ra. Tuy nhiên giá vàng SJC chỉ có diễn biến tăng, giảm trong 06 ngày giao dịch, giá vàng giữ xu hướng đi ngang trong phần lớn thời gian của tháng. Giá vàng SJC ghi nhận diễn biến tăng mạnh vào ngày 13/8 và 20/8, qua đó xác định các mức giá giao dịch cao mới so với tháng trước. Tính đến cuối tháng, giá vàng SJC giao dịch tại thời điểm khảo sát ở mức 79 triệu đồng/lượng ở chiều mua vào và 81 triệu đồng/lượng ở chiều bán ra. Chênh lệch giá vàng trong nước và quốc tế vào thời điểm cuối tháng khoảng 5,3 triệu đồng/lượng – lớn hơn so với thời điểm cuối tháng trước.

Diễn biến giá vàng SJC giao dịch trên thị trường



Nguồn: sjc.com.vn

VBQPPL quan trọng trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng được ban hành trong tháng 8 năm 2024

Thông tư số 43/2024/TT-NHNN ngày 09/8/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2014/TT-NHNN ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc tổ chức thực hiện hoạt động quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước

1. Tiêu chuẩn lựa chọn đối tác đầu tư bao gồm:

- Tiêu chuẩn lựa chọn đối tác gửi ngoại tệ và vàng;
- Đối tác phát hành chứng khoán, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ;
- Đối tác giao dịch ngoại tệ và vàng; đối tác giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá;
- Đối tác lưu ký chứng khoán, giấy tờ có giá và vàng;
- Đối tác thực hiện ủy thác đầu tư và đối tác thực hiện các hình thức đầu tư khác trên thị trường quốc tế theo mức xếp hạng của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm có uy tín trên thị trường quốc tế được Ngân hàng Nhà nước lựa chọn để tham chiếu.

2. Tiêu chuẩn lựa chọn đối tác thực hiện các nghiệp vụ quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước khác bao gồm:

- Đối tác xuất khẩu, nhập khẩu vàng;
- Đối tác chuyển đổi vàng miếng sang vàng tiêu chuẩn quốc tế và các đối tác thực hiện các nghiệp vụ quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước khác của Ngân hàng Nhà nước.

3. Trường hợp thị trường tài chính trong nước và quốc tế có biến động, trường hợp phương pháp đánh giá xếp hạng của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm có uy tín trên thế giới có thay đổi và các trường hợp khác có ảnh hưởng tới việc tuân thủ tiêu chuẩn, hạn mức đầu tư dự trữ ngoại hối Nhà nước, Cục Quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước báo cáo Trường Ban Điều hành.

Trên cơ sở chỉ đạo của Trường Ban điều hành, Cục Quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, đề xuất phương án điều chỉnh tiêu chuẩn, hạn mức đầu tư dự trữ ngoại hối Nhà nước và tiêu chuẩn lựa chọn đối tác thực hiện các nghiệp vụ quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước khác báo cáo Trường Ban điều hành trình Thống đốc quyết định.

Thông tư số 44/2024/TT-NHNN ngày 30/8/2024 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 Thông tư số 16/2019/TT-NHNN ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phát hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước

Theo đó, sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 Thông tư 16/2019/TT-NHNN về đối tượng áp dụng như sau: Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính chuyên ngành, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng chính sách (sau đây gọi là tổ chức tín dụng).

Như vậy, đối tượng áp dụng của Thông tư về phát hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước từ ngày 23/10/2024 bao gồm:

- Ngân hàng Nhà nước;
- Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính chuyên ngành, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng chính sách (sau đây gọi là tổ chức tín dụng);
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Quyết định số 1660/QĐ-NHNN ngày 02/8/2024 về tỷ lệ ký quỹ tối thiểu để thiết lập hạn mức nợ ròng khi tham gia dịch vụ thanh toán giá trị thấp trong Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia và tỷ lệ ký quỹ tối thiểu để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử khi tham gia Hệ thống bù trừ điện tử

Quyết định số 1663/QĐ-NHNN ngày 06/8/2024 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 8 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam

Quyết định số 1685/QĐ-NHNN ngày 08/8/2024 về việc đính chính Thông tư số 30/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận những thay đổi và mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng

Quyết định số 1694/QĐ-NHNN ngày 12/8/2024 về việc đính chính Thông tư 32/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại

Theo đó, đính chính lỗi kỹ thuật tại điểm c khoản 4 Điều 4 Thông tư 32/2024/TT-NHNN như sau: đoạn “được kiểm soát đặc biệt theo phương án cơ cấu lại” được đính chính thành đoạn “để thực hiện phương án cơ cấu lại ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt”.

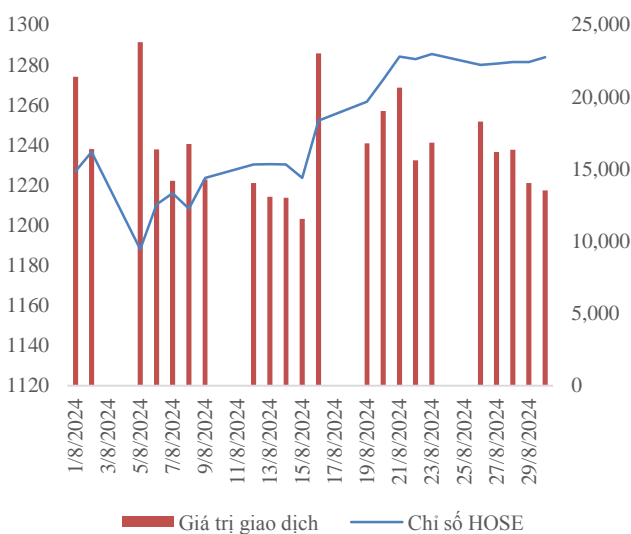
Quyết định số 1717/QĐ-NHNN ngày 15/8/2024 về việc ban hành Quy chế vận hành, sử dụng Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia

Quyết định số 1854/QĐ-NHNN ngày 30/8/2024 về việc ban hành Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện Nghị quyết số 111/NQ-CP ngày 22/07/2024 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về việc tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

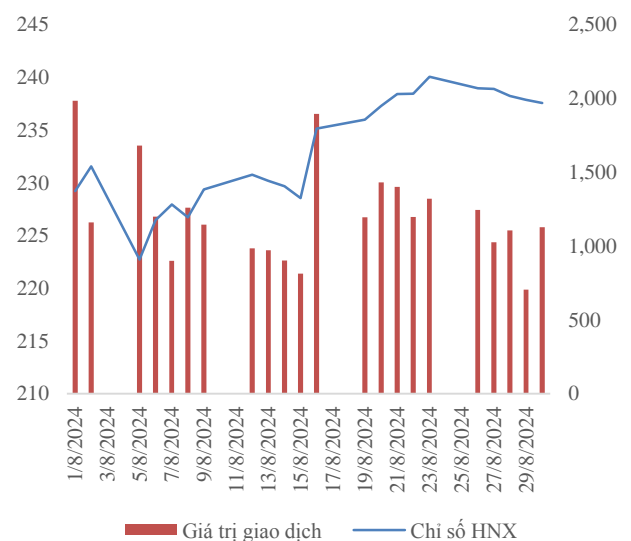
Thị trường chứng khoán tiếp tục có diễn biến tích cực

Kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của tháng Tám, chỉ số VN-Index đạt 1.283,87 điểm, tăng 2,59% so với tháng trước; chỉ số HNX-Index đạt 237,56 điểm, tăng 0,93% và chỉ số UPCoM-Index đạt 94,17 điểm, giảm 0,95%. Trong tháng Tám, trên sàn HOSE ngoại trừ chỉ số ngành nguyên vật liệu (VNMAT) và chỉ số ngành công nghiệp (VNIND) giảm lần lượt là 3,65% và 1,57% so với tháng trước. Các chỉ số ngành còn lại đều ghi nhận tăng trưởng, trong đó nổi bật có chỉ số ngành tiêu dùng (VNCOND) tăng 6,32%, chỉ số ngành bất động sản (VNREAL) tăng 5,21%, chỉ số ngành công nghệ thông tin (VNIT) tăng 4,49%.

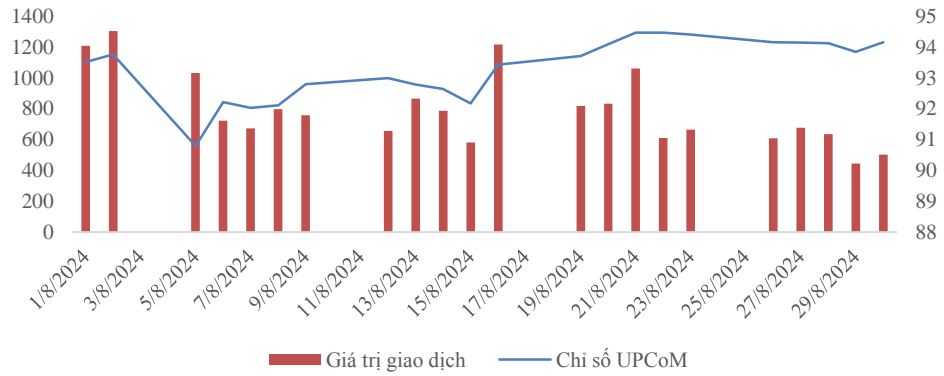
Diễn biến chỉ số HOSE



Diễn biến chỉ số HNX



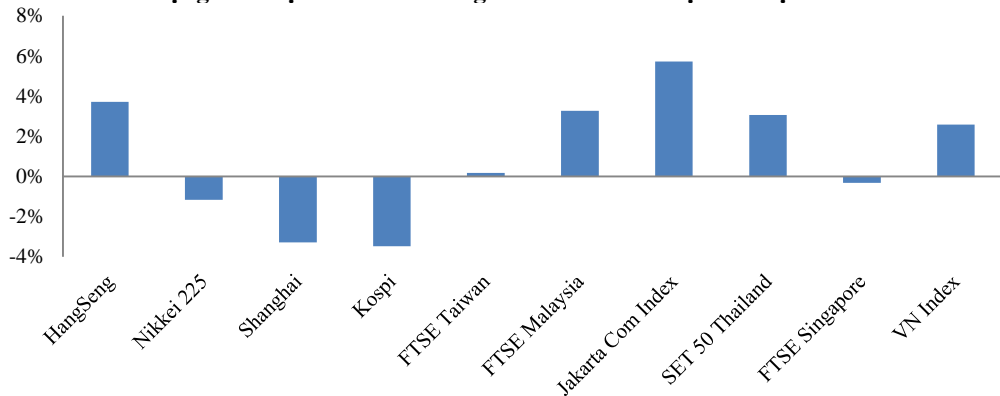
Diễn biến chỉ số UPCoM



Nguồn: stockbiz.vn

Tính đến cuối tháng Tám, giá trị vốn hóa cổ phiếu trên sàn HOSE đạt hơn 5,27 triệu tỷ đồng, tương đương 51,58% GDP năm 2023 (theo giá hiện hành), chiếm hơn 94,08% tổng giá trị vốn hóa cổ phiếu niêm yết toàn thị trường.

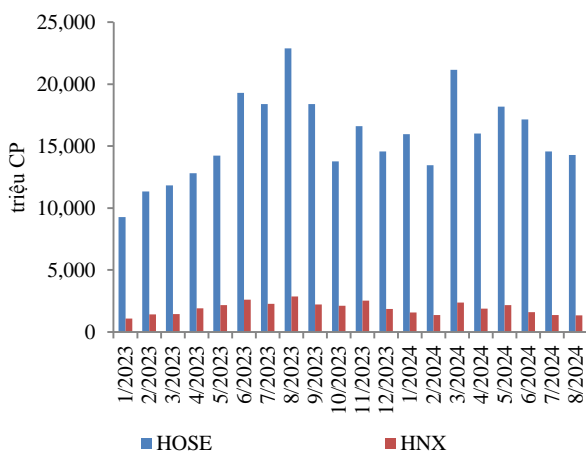
Mức biến động của một số chỉ số chứng khoán chủ chốt tại khu vực Châu Á



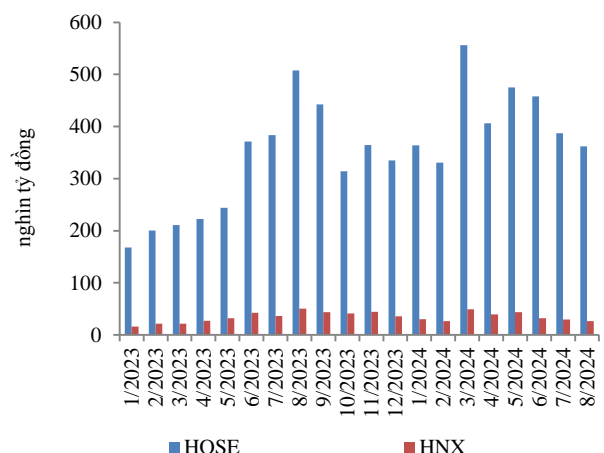
Nguồn: Bloomberg

Thanh khoản thị trường cổ phiếu tháng Tám có diễn biến giảm cả về khối lượng và giá trị giao dịch. Tính chung trên cả hai sàn HOSE và HNX, tổng khối lượng giao dịch giảm gần 2% so với tháng trước đạt 15,63 tỷ cổ phiếu và tổng giá trị giao dịch giảm 6,6% xuống còn 388,9 nghìn tỷ đồng.

Khối lượng giao dịch (1/2023 – 8/2024)

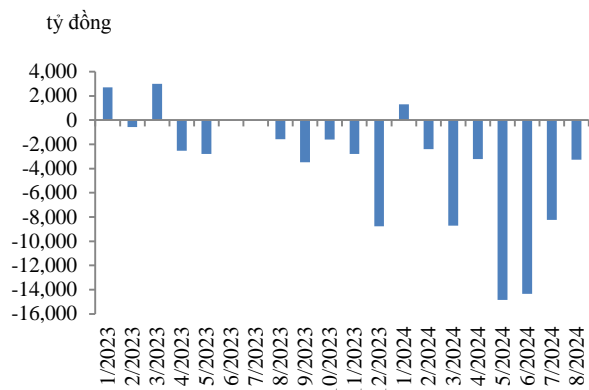


Giá trị giao dịch (1/2023 – 8/2024)

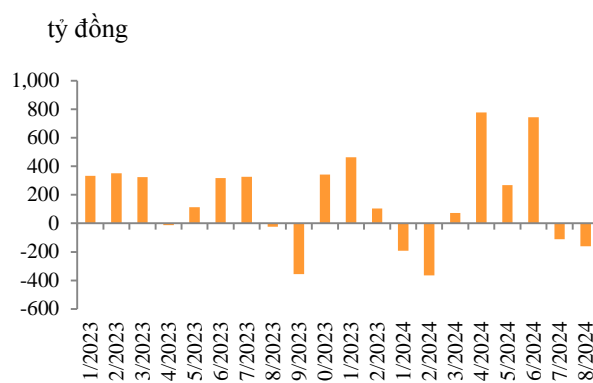


Nguồn: stockbiz.vn

**Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HOSE
(1/2023 – 8/2024)**



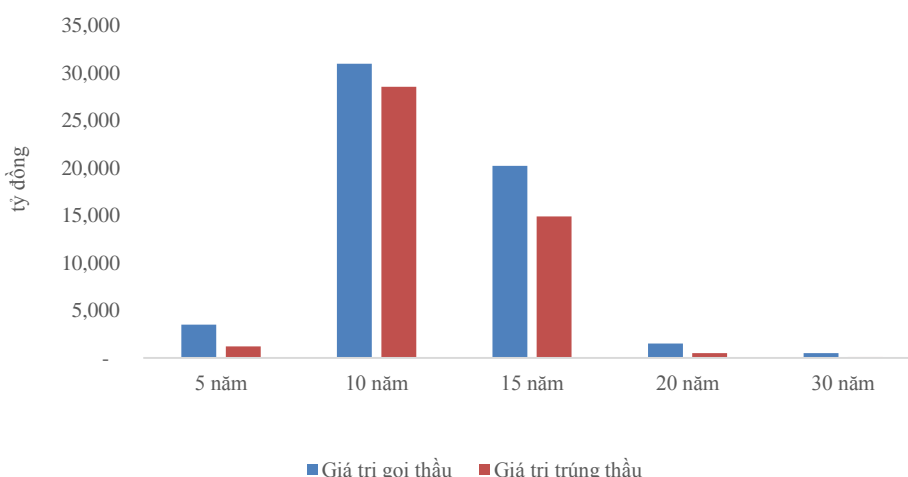
**Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HNX
(1/2023 – 8/2024)**



Nguồn: stockbiz.vn

Trong tháng Tám, Kho bạc Nhà nước huy động thành công 45.283 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu với tổng giá trị gọi thầu là 56.750 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 79,8%, cao hơn so với mức 56,6% của tháng trước.

Giá trị trúng thầu và gọi thầu trái phiếu Chính phủ các kỳ hạn

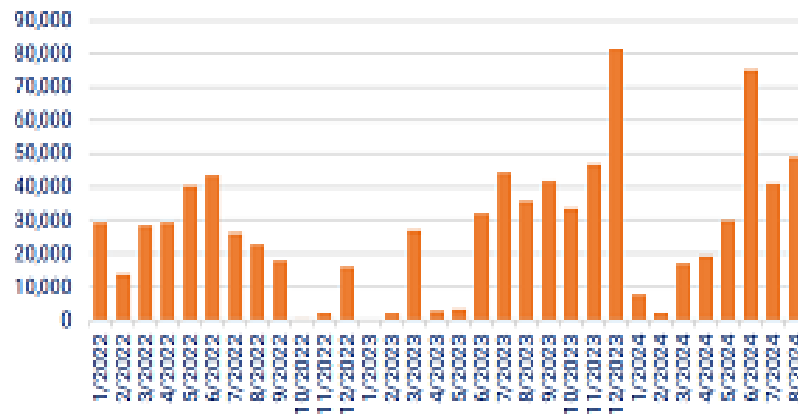


Nguồn: hnx.vn

Lãi suất huy động trái phiếu Chính phủ trong tháng Tám có xu hướng giảm nhẹ so với cuối tháng trước tại kỳ hạn 10 năm và 15 năm, trong đó kỳ hạn 10 năm có mức giảm 0,05 điểm phần trăm, kỳ hạn 15 năm giảm 0,06 điểm phần trăm. Hiện lãi suất trúng thầu trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm là 1,95%/năm, kỳ hạn 10 năm là 2,71%/năm, kỳ hạn 15 năm là 2,9%/năm, kỳ hạn 20 năm trong khoảng 2,98% - 3% và kỳ hạn 30 năm là 3,1%/năm.

Theo số tổng hợp từ HNX và SSC, trong tháng Tám có 43 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trị giá 37.995 tỷ đồng và 2 đợt phát hành ra công chúng trị giá 11.000 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, có 227 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 215.583 tỷ đồng và 13 đợt phát hành ra công chúng trị giá 22.773 tỷ đồng.

Giá trị phát hành TPDN theo tháng



Nguồn: Hiệp hội thị trường trái phiếu Việt Nam